TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 106/2021/HN&GĐ-ST
Ngày: 27 - 10 - 2021
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đức.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đức Binh.
2. Ông Võ Trọng Văn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Văn Liên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh.

- Phiên tòa không có Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia.

Trong ngày 27 tháng 10 năm 2021, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường, vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 321/2021/TLST-HN&GĐ, ngày 07 tháng 10 năm 2021 về việc "Ly hôn". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 162/2021/QĐXXST-HN&GĐ, ngày 13 tháng 10 năm 2021, giữa các bên đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Võ Văn S, sinh năm: 1965;

Nơi cư trú: Tổ A1, ấp SL, xã DT, thành phố PQ, tỉnh KG.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm: 1967;

Nơi cư trú: Sô nhà A, đường số B, tổ C, thôn D, xã ĐH, huyện ĐL, tỉnh BT.

Tại phiên tòa cả nguyên đơn, bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc "Ly hôn" lập ngày 02/7/2021, cùng các bản tự khai, chứng cứ khác của ông Võ Văn S có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Về hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị Mỹ L tự nguyên tìm hiểu, yêu thương nhau rồi đi đến kết hôn năm 1986, nhưng tới năm 2014 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã ĐH, huyện ĐL, tỉnh BT, giấy chứng nhận kết hôn số: 28/2014, quyển số 01/2014, đăng ký ngày 21/3/2014. Chung sống với nhau hạnh phúc được 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn, ông và bà L thường xuyên cải vã, xúc phạm danh dự lẫn nhau, xoay quanh chủ yếu vì việc phát triển kinh tế gia đình và nuôi dạy con cái. Cho nên ông và bà L đã sống ly thân với nhau từ năm 2014 đến nay, ai cũng có cuộc sống riêng, không ai quan tâm đến ai. Nay ông xác định không con tình cảm yêu thương, quý trọng đối với bà L nữa. Nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà L.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, ông với bà L có với nhau 03 người con chung tên: Võ Tuấn S1, sinh năm 1986, Võ Tuấn S2, sinh năm 1988, Võ Tuấn S3, sinh năm 1995. Các người con của ông với bà L đều đã trưởng thành, có công việc làm ổn định cho nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 13/9/2021 ông S có đơn xin xét xử vắng mặt.

Tại bản khai ngày 12/10/2021, bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L cũng đã trình bày cuộc sống hôn nhân của vợ chồng bà với ông S không có hạnh phúc, bà chấp nhận giải quyết ly hôn theo yêu cầu của ông S. Về con chung, tài sản chung, nợ chung bà cũng không yêu cầu giải quyết. Đồng thời bà cũng có đơn xin xét xử vắng mặt.

Do vụ án không thuộc trường hợp Tòa án phải thực hiện các thủ tục tố tụng để tiến hành thu thập chứng cứ, cũng không có đối tượng tranh chấp thuộc các trường hợp quy định ở khoản 2, Điều 21 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015. Cho nên phiên tòa không có sự tham gia của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện ĐL.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về xác định quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện lập ngày 02/7/2021, Toà án xác định đây là vụ án "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn có địa chỉ và nơi cư trú rõ ràng trên địa bàn huyện ĐL, tỉnh BT nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện ĐL theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình tố tụng, cả nguyên đơn cũng như bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào quy định tại khoản 1, Điều 227, Hội đồng xét xử quyết định xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn tại phiên tòa.

[4] Về hôn nhân: Ông Võ Văn S và bà Nguyễn Thị Mỹ L có thời gian tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau và đi đến kết hôn năm 1986, có đăng ký kết hôn tại UBND xã ĐH. Giấy chứng nhận kết hôn số: 28/2014, quyển số 01/2014, đăng ký ngày 21/3/2014. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ theo quy định tại Điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuy nhiên, sau ngày cưới, ông S bà L chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do ông, bà không hòa hợp về tình cảm, tài chính trong gia đình cũng như quan điểm về nuôi dạy con chung. Ông S, bà L đã sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Trong quá trình tố tụng, cả 2 ông, bà đều yêu cầu không tổ chức hòa giải, đồng ý giải quyết ly hôn theo yêu cầu. Từ đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa ông S với bà L đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Cho nên Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của ông Võ Văn S là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về con chung: Do các người con chung đều đã trưởng thành, trên 18 tuổi. Ông Võ Văn S và bà Nguyễn Thị Mỹ L đều không yêu cầu giải quyết cho nên Hội đồng xét xử không xem xét đến.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Ông Võ Văn S, bà Nguyễn Thị Mỹ L không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét đến trong bản án này.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Võ Văn S là người phải chịu án phí sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật.

[8] Về áp dụng án lệ: Vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con giữa ông Võ Văn S và bà Nguyễn Thị Mỹ L là vụ án Hôn nhân và Gia đình. Theo đơn khởi kiện của ông S thì Tòa án xem xét giải quyết quan hệ ly hôn theo quy định của luật Hôn nhân và Gia đình. Nghiên cứu tất cả án lệ do Tòa án nhân dân tối cao công bố, không có vụ án nào tương tự như vụ án đang được xét xử. Vì vậy, HĐXX không áp dụng án lệ mà chỉ căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 8, 9, 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 2, 6, 7, 7a, 7b, 9 và Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn S.

1. Về hôn nhân: Ông Võ Văn S ly hôn bà Nguyễn Thị Mỹ L.

2. Về án phí: Ông Võ Văn S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn số tiền: 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng). Nhưng được tính trừ vào số tiền tạm ứng án phí: 300.000 đồng do ông đã nộp, theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005570, ngày 07/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐL. Ông Võ Văn S đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật. (đã giải thích).

4. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thị hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án,

theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cơ quan thi hành án cùng cấp;
- UBND xã Đức Hạnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Đức